

## QUYẾT ĐỊNH

V/v cấp học bổng KKHT cho sinh viên hệ đại học chính quy  
Học kỳ II năm học 2023-2024

### HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ VÀ QUẢN TRỊ KINH DOANH

Căn cứ quyết định số 136/QĐ - TTg ngày 02/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập trường Đại học Kinh tế và QTKD thuộc Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị định 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Quy định chi tiết một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị quyết số 27/NQ-ĐHKT&QTKD-HĐT ngày 29/4/2021 của Chủ tịch Hội đồng trường Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Tờ trình của phòng Kế hoạch - Tài chính về mức trích lập quỹ học bổng KKHT học kỳ II năm học 2023-2024 và Tờ trình của phòng Công tác HSSV về mức xét cấp học bổng KKHT trong năm học 2023-2024 đã được Hiệu trưởng phê duyệt;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện học kỳ I năm học 2023-2024 của sinh viên hệ đại học chính quy;

Căn cứ kết luận cuộc họp Hội đồng xét học bổng và chế độ chính sách cho HSSV hệ đại học chính quy Trường Đại học Kinh tế và Quản trị kinh doanh ngày 17/4/2024 và 02/5/2024;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Công tác HSSV.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Cấp học bổng khuyến khích học tập học kỳ II năm học 2023-2024 cho 359 sinh viên hệ đại học chính quy của Trường. Cụ thể như sau:

- |                                                  |               |
|--------------------------------------------------|---------------|
| - Mức học bổng loại Xuất sắc (1.400.000đ/tháng): | 32 sinh viên  |
| - Mức học bổng loại Giỏi (1.300.000đ/tháng):     | 67 sinh viên  |
| - Mức học bổng loại Khá (1.200.000đ/tháng):      | 260 sinh viên |

Tổng số tiền học bổng KKHT cấp trong kỳ là: **2.219.500.000 đ**

(Bằng chữ: Hai tỷ hai trăm mười chín triệu năm trăm ngàn đồng)

(Có danh sách kèm theo)

**Điều 2.** Thời gian cấp học bổng KKHT từ tháng 02/2024 đến hết tháng 6/2024 (5 tháng)

**Điều 3.** Trưởng phòng Công tác HSSV, phòng Kế hoạch - Tài chính, Trường các đơn vị có liên quan và các sinh viên có tên trong danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này ./.

Nơi nhận:

- BGH (b/c)
- Như điều 3 (t/h)
- Lưu VT, CTSV



PGS.TS Đinh Hồng Linh



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**  
**HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**KHOA KINH TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 467/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp                      | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|------------|--------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------|
|     |                  | <b>I - KHÓA 17</b>  |            |                          |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2053101050043 | Đỗ Thị Phương Thảo  | 14/06/2002 | K17 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | 3.83       | 0.99    | 4.82       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2   | DTE2053101010048 | Saysamphan Vilaphab | 07/04/2000 | K17 - KINH TẾ ĐẦU TƯ     | 3.83       | 0.90    | 4.73       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3   | DTE2053101040046 | Lương Thị Hậu       | 02/09/2002 | K17 - KINH TẾ ĐẦU TƯ     | 3.83       | 0.89    | 4.72       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 4   | DTE2053101050006 | Ma Thị Thu Hường    | 26/12/2002 | K17 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | 3.67       | 0.98    | 4.65       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5   | DTE2053101050041 | Bế Thùy Mỹ          | 15/06/2002 | K17 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | 3.67       | 0.98    | 4.65       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6   | DTE2053101010036 | Lờ A Su             | 11/07/2001 | K17 - KINH TẾ PHÁT TRIỂN | 3.67       | 0.93    | 4.60       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|     |                  | <b>Cộng I</b>       |            |                          |            |         |            |               |                     |                     | <b>37.500.000</b> |         |
|     |                  | <b>II - KHÓA 18</b> |            |                          |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2153101040069 | Mê Văn Thành        | 25/01/2002 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | 4.00       | 0.97    | 4.97       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2   | DTE2153101010042 | Dương Thùy Linh     | 01/08/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3   | DTE2153101040013 | Lê Thùy Linh        | 09/08/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A   | 3.88       | 0.96    | 4.84       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 4   | DTE2153101010054 | Đỗ Thị Phương       | 10/09/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | 4.00       | 0.82    | 4.82       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5   | DTE2153101050028 | Lê Thu Hằng         | 14/12/2002 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ A   | 3.88       | 0.92    | 4.80       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6   | DTE2153101010040 | Dương Thị Hồng      | 08/10/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | 3.88       | 0.90    | 4.78       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7   | DTE2153101010029 | Nguyễn Thị Kim Loan | 19/01/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | 3.88       | 0.90    | 4.78       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 8   | DTE2153101010038 | Phùng Thu Hà        | 04/12/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | 3.81       | 0.90    | 4.71       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9   | DTE2153101010011 | Dương Thị Tuyên     | 15/11/2003 | K18 - KINH TẾ ĐẦU TƯ B   | 3.81       | 0.90    | 4.71       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|     |                  | <b>Cộng II</b>      |            |                          |            |         |            |               |                     |                     | <b>55.500.000</b> |         |

| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên                            | Ngày sinh  | Lớp                  | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------|------------|----------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
|     |                  | <b>III - KHÓA 19</b>                 |            |                      |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2253101010075 | Nguyễn Thị Thương                    | 06/07/2003 | K19 - Kinh tế        | 3.76       | 0.90    | 4.66       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2253101040029 | Lưu Phương Linh                      | 20/10/2004 | K19 - Kinh tế đầu tư | 3.71       | 0.94    | 4.65       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 3   | DTE2253101010027 | Dương Thùy Dung                      | 24/06/2004 | K19 - Kinh tế        | 3.65       | 0.90    | 4.55       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 4   | DTE2253101010011 | Hoàng Thu Hiền                       | 24/08/2004 | K19 - Kinh tế        | 3.59       | 0.89    | 4.48       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 5   | DTE2253101010046 | Dương Thị Điệp                       | 26/03/2004 | K19 - Kinh tế        | 3.53       | 0.90    | 4.43       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 6   | DTE2253101010066 | Phùng Thị Trang                      | 11/01/2004 | K19 - Kinh tế        | 3.24       | 0.92    | 4.16       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 7   | DTE2253101010013 | Tạ Thị Bích Ngọc                     | 16/07/2004 | K19 - Kinh tế        | 3.24       | 0.89    | 4.13       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng III</b>                      |            |                      |            |         |            |               |                     |                     | <b>43.500.000</b>  |         |
|     |                  | <b>IV - KHÓA 20</b>                  |            |                      |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2353101010059 | Lê Huy Dũng                          | 09/12/2005 | K20 - Kinh tế        | 4.00       | 0.99    | 4.99       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2353101010009 | Chu Ngọc Hoài                        | 31/07/2005 | K20 - Kinh tế        | 3.81       | 0.90    | 4.71       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 3   | DTE2353101010041 | Ma Thị Thu                           | 19/10/2005 | K20 - Kinh tế        | 3.69       | 0.93    | 4.62       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 4   | DTE2353101010007 | Nguyễn Ngọc Diệp                     | 05/08/2005 | K20 - Kinh tế        | 3.69       | 0.90    | 4.59       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 5   | DTE2353101010037 | Ngô Uyên Nhi                         | 03/12/2005 | K20 - Kinh tế        | 3.63       | 0.90    | 4.53       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 6   | DTE2353101010045 | Trần Thị Tuyền                       | 29/11/2005 | K20 - Kinh tế        | 3.56       | 0.90    | 4.46       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 7   | DTE2353101040017 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền                | 21/11/2005 | K20 - Kinh tế đầu tư | 3.63       | 0.81    | 4.44       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng IV</b>                       |            |                      |            |         |            |               |                     |                     | <b>43.500.000</b>  |         |
|     |                  | <b>Tổng cộng (I + II + III + IV)</b> |            |                      |            |         |            |               |                     |                     | <b>180.000.000</b> |         |

**Bảng chữ: Một trăm tám mươi triệu đồng chẵn**

Mức 1.400.000đ      4 sinh viên  
Mức 1.300.000đ      4 sinh viên  
Mức 1.200.000đ      21 sinh viên  
**Tổng cộng      29 sinh viên**

**NGƯỜI LẬP**



**Phạm Thị Nga**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024  
KHOA KẾ TOÁN**

(Kèm theo Quyết định số 467/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                     | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|-------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------|
|     |                  | <b>I - KHÓA 17</b>    |            |                         |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2053403010277 | Triệu Thị Linh        | 25/04/2002 | K17 - KẾ TOÁN B         | 4.00       | 1.00    | 5.00       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         | 9.36    |
| 2   | DTE2053403010309 | Đào Lương Dũng        | 12/07/2002 | K17 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN | 4.00       | 1.00    | 5.00       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         | 9.10    |
| 3   | DTE2053403010749 | Trần Thùy Linh        | 18/05/2002 | K17 - KẾ TOÁN F         | 4.00       | 1.00    | 5.00       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         | 9.02    |
| 4   | DTE2053403010346 | Phạm Tuấn Anh         | 21/05/2002 | K17 - KẾ TOÁN E         | 4.00       | 1.00    | 5.00       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         | 8.92    |
| 5   | DTE2053403010040 | Đỗ Thị Thúy Gấm       | 20/10/2002 | K17 - KẾ TOÁN C         | 4.00       | 0.99    | 4.99       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 6   | DTE2053403010704 | Hoàng Như Bình        | 08/02/2002 | K17 - KẾ TOÁN F         | 4.00       | 0.98    | 4.98       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         | 9.44    |
| 7   | DTE2053403010196 | Nguyễn Thị Tố Uyên    | 18/10/2002 | K17 - KẾ TOÁN B         | 4.00       | 0.98    | 4.98       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         | 9.38    |
| 8   | DTE2053403010365 | Dương Thị Chúc        | 10/02/2002 | K17 - KẾ TOÁN E         | 4.00       | 0.98    | 4.98       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         | 9.30    |
| 9   | DTE2053403010772 | Nguyễn Thị Vân Anh    | 29/09/2002 | K17 - KẾ TOÁN F         | 4.00       | 0.98    | 4.98       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         | 9.28    |
| 10  | DTE2053403010478 | Nguyễn Thị Ngọc Hường | 27/06/2002 | K17 - KẾ TOÁN E         | 4.00       | 0.98    | 4.98       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         | 9.22    |
| 11  | DTE2053403010476 | Nguyễn Minh Hường     | 08/03/2002 | K17 - KẾ TOÁN F         | 4.00       | 0.98    | 4.98       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         | 9.00    |
| 12  | DTE2053403010499 | Nguyễn Bảo Linh       | 12/06/2002 | K17 - KẾ TOÁN F         | 4.00       | 0.97    | 4.97       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 13  | DTE2053403010282 | Hoàng Thị Hoa         | 19/03/2002 | K17 - KẾ TOÁN B         | 4.00       | 0.96    | 4.96       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 14  | DTE2053403010075 | Nguyễn Thị Huyền      | 24/04/2002 | K17 - KẾ TOÁN A         | 4.00       | 0.95    | 4.95       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 15  | DTE2053403010529 | Quế Ngọc Mai          | 04/07/2002 | K17 - KẾ TOÁN D         | 4.00       | 0.92    | 4.92       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 16  | DTE2053403010622 | Nguyễn Thị Thảo       | 05/05/2002 | K17 - KẾ TOÁN E         | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 17  | DTE2053403010061 | Tổng Thị Hoa          | 30/01/2002 | K17 - KẾ TOÁN A         | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 18  | DTE2053403010398 | Nguyễn Thị Hồng Giang | 21/08/2002 | K17 - KẾ TOÁN D         | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                       | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|---------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 19  | DTE2053403010778 | Trương Thị Việt Hương | 18/01/2002 | K17 - KẾ TOÁN F           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 20  | DTE2053403010607 | Đào Thị Ánh Tuyết     | 21/11/2002 | K17 - KẾ TOÁN D           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 21  | DTE2053403010145 | Tạ Thị Mai Quỳnh      | 16/12/2002 | K17 - KẾ TOÁN C           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 22  | DTE2053403010689 | Đàm Thị Vương         | 25/01/2001 | K17 - KẾ TOÁN E           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 23  | DTE2053403010734 | Nguyễn Ngọc Tố Quyên  | 09/08/2002 | K17 - KẾ TOÁN E           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 24  | DTE2053403010636 | Nguyễn Thị Thơm       | 29/05/2002 | K17 - KẾ TOÁN E           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 25  | DTE2053403010349 | Vương Thị Lan Anh     | 04/09/2002 | K17 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN   | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 26  | DTE2053403010730 | Dương Thị Phượng      | 14/12/2002 | K17 - KẾ TOÁN E           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 27  | DTE2053403010212 | Kiều Lệ Quyên         | 19/10/2002 | K17 - KẾ TOÁN F           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          | 9.16    |
|     |                  | <b>Cộng I</b>         |            |                           |            |         |            |               |                     |                     | <b>166.500.000</b> |         |
|     |                  | <b>II - KHÓA 18</b>   |            |                           |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2153403010302 | Nguyễn Phương Chi     | 26/03/2003 | K18 - KẾ TOÁN A           | 4.00       | 1.00    | 5.00       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2153403010240 | Hoàng Thị Minh Hiếu   | 10/02/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | 4.00       | 1.00    | 5.00       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 3   | DTE2153403010332 | Lương Thúy Linh       | 18/03/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | 4.00       | 0.99    | 4.99       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 4   | DTE2153403010482 | Hoàng Thị Lương       | 27/01/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 5   | DTE2153403010437 | Đỗ Thị Thùy Linh      | 21/05/2003 | K18 - KẾ TOÁN E           | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 6   | DTE2153403010526 | Trần Thu Uyên         | 11/07/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | 3.88       | 1.00    | 4.88       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 7   | DTE2153403010342 | Nguyễn Thị Tình       | 28/05/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | 3.88       | 0.99    | 4.87       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          | 9.03    |
| 8   | DTE2153403010309 | Dương Thị Thảo        | 16/10/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN B | 3.88       | 0.99    | 4.87       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          | 8.93    |
| 9   | DTE2153403010264 | Ngô Thúy Hằng         | 08/08/2003 | K18 - KẾ TOÁN C           | 3.89       | 0.97    | 4.86       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 10  | DTE2153403010507 | Nguyễn Quỳnh Anh      | 08/03/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | 3.89       | 0.97    | 4.86       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 11  | DTE2153403010123 | Trần Thị Phượng       | 16/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN C           | 3.89       | 0.95    | 4.84       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 12  | DTE2153403010372 | Lê Thùy Trang         | 05/06/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | 3.89       | 0.95    | 4.84       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 13  | DTE2153403010076 | Hà Thị Thanh Trà      | 02/06/2003 | K18 - KẾ TOÁN A           | 3.84       | 0.99    | 4.83       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 14  | DTE2153403010147 | Dương Kim Oanh        | 16/08/2003 | K18 - KẾ TOÁN B           | 3.84       | 0.96    | 4.80       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 15  | DTE2153403010344 | Đoàn Thanh Vân        | 04/03/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | 3.89       | 0.90    | 4.79       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                       | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|---------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 16  | DTE2153403010341 | Nông Thị Thuý         | 04/08/2001 | K18 - KẾ TOÁN D           | 3.89       | 0.90    | 4.79       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 17  | DTE2153403010458 | Nguyễn Thị Hạnh       | 24/03/2002 | K18 - KẾ TOÁN A           | 3.89       | 0.90    | 4.79       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 18  | DTE2153403010395 | Dương Thị Thủy        | 24/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN E           | 3.89       | 0.90    | 4.79       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 19  | DTE2153403010499 | Đinh Hồng Diễm        | 10/06/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | 3.88       | 0.90    | 4.78       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 20  | DTE2153403010343 | Ma Thị Thanh Trúc     | 29/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | 3.79       | 0.99    | 4.78       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 21  | DTE2153403010298 | Ma Tú Anh             | 29/11/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | 3.79       | 0.97    | 4.76       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 22  | DTE2153403010335 | Nguyễn Thị Thu Mai    | 03/07/2003 | K18 - KẾ TOÁN D           | 3.79       | 0.97    | 4.76       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 23  | DTE2153403010405 | Vũ Thị Quỳnh Mai      | 14/10/2003 | K18 - KẾ TOÁN E           | 3.84       | 0.90    | 4.74       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 24  | DTE2153403010376 | Dương Phương Thảo     | 16/06/2003 | K18 - KẾ TOÁN E           | 3.84       | 0.90    | 4.74       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 25  | DTE2153403010180 | Nguyễn Như Quỳnh      | 22/01/2003 | K18 - KẾ TOÁN B           | 3.79       | 0.94    | 4.73       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 26  | DTE2153403010438 | Phạm Phương Thảo      | 05/03/2003 | K18 - KẾ TOÁN E           | 3.74       | 0.99    | 4.73       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 27  | DTE2153403010132 | Lục Ánh Tuyết         | 05/10/2003 | K18 - KẾ TOÁN KIỂM TOÁN A | 3.69       | 1.00    | 4.69       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng II</b>        |            |                           |            |         |            |               |                     |                     | <b>166.500.000</b> |         |
|     |                  | <b>III - KHÓA 19</b>  |            |                           |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2253403010078 | Nguyễn Thùy Dương     | 22/06/2004 | K19 - Kế toán 2           | 4.00       | 0.98    | 4.98       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2253403010064 | Nguyễn Thị Xuân       | 22/02/2004 | K19 - Kế toán 2           | 4.00       | 0.95    | 4.95       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 3   | DTE2253403010146 | Trương Thị Nhung      | 28/01/2004 | K19 - Kế toán 1           | 3.88       | 0.94    | 4.82       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 4   | DTE2253403010088 | Dương Thị Hường       | 17/10/2004 | K19 - Kế toán 2           | 3.88       | 0.94    | 4.82       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 5   | DTE2253403010104 | Nguyễn Linh Nhi       | 26/03/2004 | K19 - Kế toán 1           | 3.82       | 0.91    | 4.73       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 6   | DTE2253403010282 | Nghiêm Thị Thoa       | 10/02/2004 | K19 - Kế toán 3           | 3.76       | 0.92    | 4.68       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 7   | DTE2253403010171 | Dương Thị Ngọc Ánh    | 12/11/2004 | K19 - Kế toán 3           | 3.71       | 0.91    | 4.62       | Khá           | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          | 8.68    |
| 8   | DTE2253403010241 | Nguyễn Hồng Ngọc      | 29/08/2004 | K19 - Kế toán 1           | 3.76       | 0.86    | 4.62       | Giỏi          | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          | 8.53    |
| 9   | DTE2253403010197 | Đinh Ngọc Minh Hạnh   | 16/06/2004 | K19 - Kế toán 4           | 3.65       | 0.95    | 4.60       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 10  | DTE2253403010253 | Nguyễn Thị Hồng Nhung | 19/10/2004 | K19 - Kế toán 5           | 3.65       | 0.91    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 11  | DTE2253403010338 | Đinh Thị Ngọc Hoa     | 19/10/2004 | K19 - Kế toán 1           | 3.59       | 0.97    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 12  | DTE2253403010186 | Đào Mỹ Duyên          | 08/07/2004 | K19 - Kế toán 3           | 3.57       | 0.96    | 4.53       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên           | Ngày sinh  | Lớp             | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------|------------|-----------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 13  | DTE2253403010237 | Nguyễn Thị Ngân     | 09/10/2004 | K19 - Kế toán 4 | 3.59       | 0.90    | 4.49       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 14  | DTE2253403010101 | Hoàng Thúy Nga      | 19/07/2004 | K19 - Kế toán 2 | 3.53       | 0.96    | 4.49       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 15  | DTE2253403010350 | Dương Thị Hoa Mai   | 19/10/2004 | K19 - Kế toán 5 | 3.53       | 0.96    | 4.49       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 16  | DTE2253403010076 | Nghiêm Thảo Chi     | 06/09/2004 | K19 - Kế toán 1 | 3.53       | 0.95    | 4.48       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 17  | DTE2253403010281 | Phạm Thanh Thảo     | 18/03/2004 | K19 - Kế toán 3 | 3.53       | 0.92    | 4.45       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 18  | DTE2253403010446 | Nguyễn Hà Chi       | 09/02/2004 | K19 - Kế toán 4 | 3.53       | 0.90    | 4.43       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 19  | DTE2253403010434 | Nguyễn Thúy Vân     | 18/10/2004 | K19 - Kế toán 4 | 3.53       | 0.90    | 4.43       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 20  | DTE2253403010325 | Nguyễn Thị Điệp     | 10/12/2004 | K19 - Kế toán 3 | 3.47       | 0.92    | 4.39       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 21  | DTE2253403010083 | Lê Thị Hằng         | 27/03/2004 | K19 - Kế toán 2 | 3.41       | 0.92    | 4.33       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 22  | DTE2253403010006 | Hoàng Anh           | 13/03/2004 | K19 - Kế toán 2 | 3.35       | 0.96    | 4.31       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 23  | DTE2253403010182 | Đỗ Ngọc Chi         | 24/11/2004 | K19 - Kế toán 1 | 3.35       | 0.95    | 4.30       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 24  | DTE2253403010300 | Nguyễn Thu Trang    | 05/08/2004 | K19 - Kế toán 1 | 3.29       | 0.97    | 4.26       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 25  | DTE2253403010117 | Trần Thị Yến        | 07/02/2004 | K19 - Kế toán 2 | 3.35       | 0.91    | 4.26       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng III</b>     |            |                 |            |         |            |               |                     |                     | <b>154.500.000</b> |         |
|     |                  | <b>IV - KHÓA 20</b> |            |                 |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2353403010300 | Bùi Huyền Trang     | 19/02/2005 | K20 - Kế toán 5 | 4.00       | 0.99    | 4.99       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2353403010151 | Đỗ Thị Dương Liễu   | 15/10/2005 | K20 - Kế toán 2 | 4.00       | 0.96    | 4.96       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          | 9.24    |
| 3   | DTE2353403010060 | Nguyễn Hương Giang  | 23/10/2005 | K20 - Kế toán 2 | 4.00       | 0.96    | 4.96       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          | 9.11    |
| 4   | DTE2353403010355 | Trần Thị Thắm       | 05/01/2005 | K20 - Kế toán 6 | 4.00       | 0.91    | 4.91       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 5   | DTE2353403010356 | Đặng Thị Thương     | 27/04/2005 | K20 - Kế toán 6 | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 6   | DTE2353403010053 | Nguyễn Thuỳ Dương   | 30/07/2005 | K20 - Kế toán 5 | 3.88       | 0.96    | 4.84       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 7   | DTE2353403010294 | Trần Huyền Trang    | 20/05/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.81       | 0.96    | 4.77       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 8   | DTE2353403010102 | Hoàng Thị Hoài      | 23/09/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.88       | 0.87    | 4.75       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 9   | DTE2353403010114 | Nguyễn Thị Huệ      | 16/07/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.88       | 0.87    | 4.75       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 10  | DTE2353403010031 | Tạ Tuấn Anh         | 04/08/2005 | K20 - Kế toán 5 | 3.81       | 0.93    | 4.74       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 11  | DTE2353403010273 | Nguyễn Thị Thuận    | 09/09/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.81       | 0.87    | 4.68       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên                            | Ngày sinh  | Lớp             | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------|------------|-----------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 12  | DTE2353403010181 | Nguyễn Thị Hoa Lý                    | 08/04/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.81       | 0.85    | 4.66       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 13  | DTE2353403010304 | Đào Đức Tú                           | 21/09/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.69       | 0.95    | 4.64       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 14  | DTE2353403010086 | Đỗ Thị Thúy Hiền                     | 11/10/2005 | K20 - Kế toán 2 | 3.81       | 0.81    | 4.62       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 15  | DTE2353403010094 | Ngô Thu Hiền                         | 11/09/2005 | K20 - Kế toán 5 | 3.69       | 0.91    | 4.60       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 16  | DTE2353403010213 | Nguyễn Như Ngọc                      | 03/08/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.69       | 0.88    | 4.57       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 17  | DTE2353403010186 | Đỗ Phương Mai                        | 22/03/2005 | K20 - Kế toán 2 | 3.69       | 0.87    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 18  | DTE2353403010119 | Trịnh Thị Mai Hương                  | 25/03/2005 | K20 - Kế toán 4 | 3.69       | 0.86    | 4.55       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 19  | DTE2353403010063 | Phan Thanh Hà                        | 28/09/2005 | K20 - Kế toán 3 | 3.69       | 0.85    | 4.54       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 20  | DTE2353403010067 | Nông Thị Thu Hà                      | 01/03/2005 | K20 - Kế toán 3 | 3.56       | 0.97    | 4.53       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 21  | DTE2353403010268 | Hoàng Phương Thảo                    | 17/04/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.56       | 0.95    | 4.51       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 22  | DTE2353403010295 | Vũ Quỳnh Trang                       | 27/11/2005 | K20 - Kế toán 1 | 3.69       | 0.82    | 4.51       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 23  | DTE2353403010320 | Đỗ Ngọc Yến                          | 08/08/2005 | K20 - Kế toán 6 | 3.69       | 0.81    | 4.50       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 24  | DTE2353403010202 | Dương Thị Nga                        | 20/12/2005 | K20 - Kế toán 5 | 3.69       | 0.79    | 4.48       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 25  | DTE2353403010358 | Vũ Phương Linh                       | 27/07/2005 | K20 - Kế toán 6 | 3.50       | 0.95    | 4.45       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng IV</b>                       |            |                 |            |         |            |               |                     |                     | <b>154.500.000</b> |         |
|     |                  | <b>Tổng cộng (I + II + III + IV)</b> |            |                 |            |         |            |               |                     |                     | <b>642.000.000</b> |         |

(Bảng chữ: Sáu trăm bốn mươi hai triệu đồng chẵn)

Mức 1.400.000đ

8 sinh viên

Mức 1.300.000đ

20 sinh viên

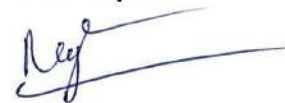
Mức 1.200.000đ

76 sinh viên

**Tổng cộng**

**104 sinh viên**

NGƯỜI LẬP



**Phạm Thị Nga**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**  
**HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**KHOA QUẢN TRỊ KINH DOANH**

(Kèm theo Quyết định số 467/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                                       | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------|------------|-------------------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------|
|     |                  | I - KHÓA 17            |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2053401010442 | Hoàng Thúy Quỳnh       | 01/09/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D               | 3.83       | 0.95    | 4.78       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2   | DTE2053401010545 | Hoa Thị Quỳnh Anh      | 06/10/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | 3.83       | 0.94    | 4.77       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3   | DTE2055106050033 | Nguyễn Thị Thanh Huyền | 06/08/2002 | K17 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.80       | 0.90    | 4.70       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 4   | DTE2053401010567 | Ngô Phương Thảo        | 11/06/2001 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | 3.50       | 1.00    | 4.50       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 5   | DTE2055106050327 | Trần Thị Phương        | 19/06/2002 | K17 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.80       | 0.77    | 4.57       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6   | DTE2055106050024 | Giáp Thị Oanh          | 01/03/2002 | K17 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.60       | 0.79    | 4.39       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7   | DTE2053401010278 | Bạc Thị Chương         | 02/09/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A               | 3.33       | 1.00    | 4.33       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 8   | DTE2055106050034 | Đàm Thị Vân Anh        | 10/05/2002 | K17 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.40       | 0.90    | 4.30       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9   | DTE2055106050007 | Nguyễn Thanh Trà       | 21/02/2002 | K17 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.40       | 0.79    | 4.19       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 10  | DTE2055106050006 | Lưu Khánh Ly           | 12/07/2002 | K17 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.40       | 0.79    | 4.19       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 11  | DTE2053401010148 | Lý Thị Phương          | 20/12/2001 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A               | 3.17       | 0.99    | 4.16       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 12  | DTE2053401010416 | Nguyễn Bích Ngọc       | 18/04/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | 3.17       | 0.98    | 4.15       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 13  | DTE2053401010146 | Nguyễn Thị Minh Phượng | 21/01/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | 3.17       | 0.82    | 3.99       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 14  | DTE2053401010527 | Sản Tả Mây             | 23/06/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A               | 3.00       | 0.89    | 3.89       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 15  | DTE2053401010142 | Nguyễn Văn Việt        | 15/10/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | 3.00       | 0.86    | 3.86       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         | 7.82    |
|     |                  | <b>Cộng I</b>          |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     | <b>92.500.000</b> |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                                       | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|-------------------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
|     |                  | <b>II - KHÓA 18</b>   |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2153401010090 | Ngô Thượng Khoa       | 24/05/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | 3.81       | 0.98    | 4.79       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2153401010122 | Ngô Thị Thùy          | 01/09/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | 3.69       | 0.97    | 4.66       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 3   | DTE2155106050030 | Ngô Trịnh Thanh Tú    | 22/12/2003 | K18 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.63       | 0.90    | 4.53       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 4   | DTE2155106050018 | Tạ Thị Cẩm Ly         | 28/10/2003 | K18 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.50       | 0.98    | 4.48       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 5   | DTE2153401010214 | Nguyễn Ngọc Huyền     | 27/12/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | 3.50       | 0.91    | 4.41       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 6   | DTE2153401010218 | Trần Thị Ngọc Lan     | 04/02/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | 3.50       | 0.90    | 4.40       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 7   | DTE2155106050009 | Nguyễn Thị Phương     | 17/03/2003 | K18 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.43       | 0.89    | 4.32       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2153401010237 | Nguyễn Đức Mạnh       | 19/09/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D               | 3.38       | 0.90    | 4.28       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 9   | DTE2153401010317 | Lã Thị Bích Liên      | 02/04/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | 3.31       | 0.90    | 4.21       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 10  | DTE2153401010064 | Nguyễn Thị Ly         | 19/05/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A               | 3.31       | 0.90    | 4.21       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 11  | DTE2155106050049 | Vũ Thị Hồng           | 16/02/2003 | K18 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.31       | 0.90    | 4.21       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 12  | DTE2153401010049 | Trương Văn Linh       | 29/01/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A               | 3.19       | 0.95    | 4.14       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 13  | DTE2153401010297 | Nguyễn Thị Phương Lan | 12/02/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D               | 3.13       | 1.00    | 4.13       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 14  | DTE2153401010104 | Trần Thị An           | 11/10/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | 3.19       | 0.92    | 4.11       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 15  | DTE2153401010148 | Trần Quang Hiếu       | 02/08/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | 3.19       | 0.91    | 4.10       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 16  | DTE2153401010101 | Nguyễn Thị Thương     | 01/04/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | 3.19       | 0.90    | 4.09       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 17  | DTE2155106050013 | Cáp Thị Khánh Huyền   | 17/06/2003 | K18 - LOGISTICS VÀ QUẢN LÝ CHUỖI CUNG ỨNG | 3.19       | 0.87    | 4.06       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 18  | DTE2153401010332 | Triệu Thị Đào         | 09/12/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH B               | 3.19       | 0.85    | 4.04       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 19  | DTE2153401010304 | Đặng Mỹ Duyên         | 03/10/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH D               | 3.19       | 0.85    | 4.04       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 20  | DTE2153401010013 | Nguyễn Thị Mai Anh    | 02/01/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH A               | 3.13       | 0.90    | 4.03       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 21  | DTE2153401010213 | Đinh Thị Trà Giang    | 08/11/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH C               | 3.13       | 0.90    | 4.03       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          | 7.84    |
|     |                  | <b>Cộng II</b>        |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     | <b>130.000.000</b> |         |
|     |                  | <b>III - KHÓA 19</b>  |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2255106050051 | Đặng Tú Anh           | 13/10/2004 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng | 3.71       | 0.99    | 4.70       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2253401010151 | Nguyễn Hoàng Khanh    | 05/03/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 3               | 3.47       | 1.00    | 4.47       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                                         | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------|------------|---------------------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 3   | DTE2255106050026 | Trần Lê Hoa            | 19/12/2004 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.53       | 0.90    | 4.43       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 4   | DTE2255106050024 | Hoàng Thu Hiếu         | 28/01/2003 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.53       | 0.90    | 4.43       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 5   | DTE2255106050065 | Lý Thu Thảo            | 29/01/2002 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.50       | 0.90    | 4.40       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 6   | DTE2253401010148 | Tạ Thị Huyền           | 05/02/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 1                 | 3.53       | 0.81    | 4.34       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 7   | DTE2255106050044 | Nguyễn Thị Anh Thư     | 22/09/2004 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.41       | 0.89    | 4.30       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2253401010074 | Phạm Hải Hậu           | 05/01/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 2                 | 3.53       | 0.71    | 4.24       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 9   | DTE2253401010079 | Trương Thị Huế         | 16/03/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 2                 | 3.35       | 0.86    | 4.21       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 10  | DTE2253401010106 | Nguyễn Ngọc Mai Anh    | 02/09/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 3                 | 3.18       | 0.95    | 4.13       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 11  | DTE2253401010123 | Quách Việt Hà          | 13/02/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 3                 | 3.18       | 0.93    | 4.11       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 12  | DTE2255106050059 | Lò Thị Hồng Nhung      | 17/11/2002 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.17       | 0.90    | 4.07       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 13  | DTE2253401010177 | Nguyễn Thị Phú         | 08/02/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 1                 | 3.24       | 0.81    | 4.05       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 14  | DTE2255106050062 | Lê Ngọc Trâm           | 08/11/2004 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.00       | 0.99    | 3.99       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 15  | DTE2253401010077 | Hoàng Thị Hoàn         | 26/02/2000 | K19 - Quản trị Kinh doanh 1                 | 3.18       | 0.80    | 3.98       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 16  | DTE2255106050037 | Đào Kim Ngân           | 16/04/2004 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.06       | 0.90    | 3.96       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 17  | DTE2255106050052 | Dương Thị Ngọc Ánh     | 01/07/2004 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.06       | 0.90    | 3.96       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 18  | DTE2255106050053 | Ma Hoàng Chính         | 09/04/2004 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.06       | 0.90    | 3.96       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 19  | DTE2253401010194 | Nguyễn Thị Thuận       | 07/02/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 2                 | 3.06       | 0.90    | 3.96       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 20  | DTE2253401010220 | Nguyễn Thị Chi         | 18/07/2004 | K19 - Quản trị Kinh doanh 3                 | 3.12       | 0.81    | 3.93       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 21  | DTE2255106050032 | Nguyễn Thị Thu Huyền   | 30/08/2004 | K19 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng   | 3.00       | 0.85    | 3.85       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng III</b>        |            |                                             |            |         |            |               |                     |                     | <b>129.500.000</b> |         |
|     |                  | <b>IV - KHÓA 20</b>    |            |                                             |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2355106050002 | Lê Đức Anh             | 21/10/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | 4.00       | 0.92    | 4.92       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2353401010095 | Trương Thị Phương Loan | 12/01/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 1                 | 3.88       | 0.95    | 4.83       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 3   | DTE2353401010013 | Trần Thị Ngọc Ánh      | 21/07/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | 3.81       | 0.90    | 4.71       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 4   | DTE2353401010064 | Vũ Thị Thúy Hường      | 02/10/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | 3.81       | 0.89    | 4.70       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 5   | DTE2353401010168 | Lý Hoàng Thương        | 20/07/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | 3.69       | 1.00    | 4.69       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |



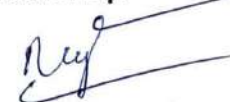
| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên                       | Ngày sinh  | Lớp                                         | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------|------------|---------------------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
| 6   | DTE2353401010108 | Bùi Thị Tuyết Mai               | 02/05/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | 3.88       | 0.81    | 4.69       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 7   | DTE2355106050075 | Phạm Thị Thùy                   | 14/11/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | 3.81       | 0.86    | 4.67       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2355106050045 | Lê Thị Trà My                   | 01/07/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | 3.81       | 0.80    | 4.61       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 9   | DTE2355106050009 | Phạm Thái Bình                  | 07/01/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | 3.81       | 0.80    | 4.61       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 10  | DTE2355106050053 | Vũ Hoàng Ngọc                   | 14/09/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | 3.63       | 0.95    | 4.58       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 11  | DTE2353401010075 | Đổng Văn Khanh                  | 19/05/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | 3.69       | 0.88    | 4.57       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 12  | DTE2355106050038 | Lê Thùy Linh                    | 03/10/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | 3.81       | 0.75    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 13  | DTE2355106050096 | Nguyễn Trịnh Ngân Thanh         | 03/03/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | 3.69       | 0.87    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 14  | DTE2353401010174 | Nguyễn Thị Thủy Tiên            | 18/05/2004 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | 3.69       | 0.80    | 4.49       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 15  | DTE2355106050060 | Nguyễn Thị Anh Phương           | 01/04/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | 3.63       | 0.86    | 4.49       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 16  | DTE2355106050048 | Vũ Ngọc Ngà                     | 20/06/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | 3.69       | 0.79    | 4.48       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 17  | DTE2353401010222 | Hoàng Thanh Phương              | 24/11/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | 3.63       | 0.83    | 4.46       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 18  | DTE2353401010213 | Hoàng Văn Thuận                 | 07/07/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 3                 | 3.56       | 0.89    | 4.45       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 19  | DTE2355106050085 | Ngô Yến Vi                      | 05/09/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | 3.63       | 0.81    | 4.44       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 20  | DTE2355106050037 | Nguyễn Hồng Liên                | 16/06/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | 3.69       | 0.69    | 4.38       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 21  | DTE2355106050062 | Lê Thị Phương                   | 27/03/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 1 | 3.63       | 0.73    | 4.36       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 22  | DTE2353401010099 | Nguyễn Thị Kim Luyến            | 01/06/2005 | K20 - Quản trị Kinh doanh 2                 | 3.38       | 0.95    | 4.33       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 23  | DTE2355106050074 | Nguyễn Bảo Thư                  | 30/10/2005 | K20 - Logistics và quản lý chuỗi cung ứng 2 | 3.50       | 0.82    | 4.32       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng IV</b>                  |            |                                             |            |         |            |               |                     |                     | <b>142.000.000</b> |         |
|     |                  | <b>Cộng (I + II + III + IV)</b> |            |                                             |            |         |            |               |                     |                     | <b>494.000.000</b> |         |

**Bảng chữ: Bốn trăm chín mươi tư triệu đồng chẵn**

Mức 1.400.000đ  
Mức 1.300.000đ  
Mức 1.200.000đ  
Tổng cộng

6 sinh viên  
16 sinh viên  
58 sinh viên  
80 sinh viên

**NGƯỜI LẬP**



**Phạm Thị Nga**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**  
**HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**KHOA NGÂN HÀNG - TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số 467/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                            | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------|------------|--------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------|
|     |                  | <b>I - KHÓA 17</b>     |            |                                |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2053402010163 | Nguyễn Hoàng Mai       | 19/06/2002 | K17 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A    | 4.00       | 0.92    | 4.92       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2   | DTE2053402010106 | Nguyễn Khánh Huyền     | 10/11/2002 | K17 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B    | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3   | DTE2053402010088 | Nguyễn Huệ Minh Hiền   | 08/03/2002 | K17 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B    | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 4   | DTE2053402010182 | Trần Thị Duyên         | 12/06/2002 | K17 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG B    | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5   | DTE2053402010075 | Phan Mạnh Cường        | 20/10/2002 | K17 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG A    | 4.00       | 0.89    | 4.89       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|     |                  | <b>Cộng I</b>          |            |                                |            |         |            |               |                     |                     | <b>31.500.000</b> |         |
|     |                  | <b>II - KHÓA 18</b>    |            |                                |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2153402010115 | Nguyễn Thị Huyền Trang | 06/06/2003 | K18 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG      | 4.00       | 0.99    | 4.99       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         | 9.34    |
| 2   | DTE2153402010033 | Bùi Thanh Lâm          | 22/03/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | 4.00       | 0.99    | 4.99       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         | 9.18    |
| 3   | DTE2153402010024 | Phạm Thị Bích Hậu      | 31/12/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | 4.00       | 0.96    | 4.96       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 4   | DTE2153402010087 | Lê Thị Phương Thảo     | 09/11/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | 4.00       | 0.95    | 4.95       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5   | DTE2153402010139 | Lê Minh Trang          | 07/09/2003 | K18 - TÀI CHÍNH NGÂN HÀNG      | 4.00       | 0.95    | 4.95       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6   | DTE2153402010126 | Nguyễn Thị Thanh Thảo  | 22/10/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | 4.00       | 0.92    | 4.92       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7   | DTE2153402010168 | Trần Thị Thảo Ly       | 14/03/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP A | 4.00       | 0.89    | 4.89       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 8   | DTE2153402010091 | Quản Thị Thảo Vân      | 21/03/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | 3.88       | 0.95    | 4.83       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9   | DTE2153402010089 | Nghiêm Minh Tuấn       | 08/08/2003 | K18 - TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP B | 3.88       | 0.92    | 4.80       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|     |                  | <b>Cộng II</b>         |            |                                |            |         |            |               |                     |                     | <b>56.000.000</b> |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên                            | Ngày sinh  | Lớp                           | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------|------------|-------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
|     |                  | <b>III - KHÓA 19</b>                 |            |                               |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2253402010112 | Hoàng Hà Nhật Yến                    | 09/02/2004 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 3.65       | 0.90    | 4.55       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2253402010020 | Bùi Quốc Huy                         | 09/01/2004 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 1 | 3.60       | 0.83    | 4.43       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 3   | DTE2253402010013 | Chu Quang Anh                        | 28/08/2004 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 1 | 3.24       | 0.98    | 4.22       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 4   | DTE2253402010026 | Nguyễn Chi Mai                       | 11/08/2004 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 1 | 3.35       | 0.80    | 4.15       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 5   | DTE2253402010123 | Nguyễn Thị Tuyết                     | 30/01/2004 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 3.24       | 0.88    | 4.12       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 6   | DTE2253402010038 | Đỗ Thủy Hường                        | 17/02/2004 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 1 | 3.29       | 0.80    | 4.09       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 7   | DTE2253402010032 | Nguyễn Tú Chi                        | 16/10/2004 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 1 | 3.18       | 0.87    | 4.05       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2253402010063 | Trần Kim Oanh                        | 20/01/2003 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 3.24       | 0.80    | 4.04       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 9   | DTE2253402010027 | Hoàng Thị Nha                        | 10/04/2004 | K19 - Tài chính - Ngân hàng 1 | 3.24       | 0.78    | 4.02       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng III</b>                      |            |                               |            |         |            |               |                     |                     | <b>56.000.000</b>  |         |
|     |                  | <b>IV - KHÓA 20</b>                  |            |                               |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2353402010105 | Nguyễn Lê Quỳnh Trang                | 11/03/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 4.00       | 0.83    | 4.83       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 2   | DTE2353402010065 | Ngô Thị Luyến                        | 04/08/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 3.88       | 0.82    | 4.70       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 3   | DTE2353402010133 | Nông Thị Tuyết                       | 21/04/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 3.81       | 0.81    | 4.62       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 4   | DTE2353402010106 | Dương Thị Thu Trang                  | 30/04/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 3.63       | 0.83    | 4.46       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 5   | DTE2353402010122 | Nguyễn Thanh Lam                     | 06/02/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | 3.63       | 0.81    | 4.44       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 6   | DTE2353402010101 | Dương Thị Thủy                       | 02/06/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 1 | 3.63       | 0.81    | 4.44       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 7   | DTE2353402010104 | Nguyễn Thu Trang                     | 25/07/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 3.63       | 0.80    | 4.43       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2353402010097 | Hoàng Hoài Thu                       | 27/09/2005 | K20 - Tài chính - Ngân hàng 2 | 3.44       | 0.89    | 4.33       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng IV</b>                       |            |                               |            |         |            |               |                     |                     | <b>49.000.000</b>  |         |
|     |                  | <b>Tổng cộng (I + II + III + IV)</b> |            |                               |            |         |            |               |                     |                     | <b>192.500.000</b> |         |

**Bảng chữ: Một trăm chín mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng chẵn**

|                  |                     |
|------------------|---------------------|
| Mức 1.400.000đ   | 3 sinh viên         |
| Mức 1.300.000đ   | 7 sinh viên         |
| Mức 1.200.000đ   | 21 sinh viên        |
| <b>Tổng cộng</b> | <b>31 sinh viên</b> |

**NGƯỜI LẬP**



**Phạm Thị Nga**



DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024  
KHOA QUẢN LÝ - LUẬT KINH TẾ

(Kèm theo Quyết định số 467/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên            | Ngày sinh  | Lớp                     | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|----------------------|------------|-------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------|
|     |                  | I - KHÓA 17          |            |                         |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2053801070155 | Lương Thị Ngọc Mai   | 12/12/2002 | K17 - LUẬT KINH TẾ      | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2   | DTE2053404030027 | Nguyễn Thị Hồng Thắm | 21/02/2002 | K17 - QUẢN LÝ KINH TẾ   | 3.67       | 0.96    | 4.63       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3   | DTE2053801070130 | Hoàng Thị Thu Thảo   | 08/08/2002 | K17 - LUẬT KINH TẾ      | 3.67       | 0.91    | 4.58       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 4   | DTE2053404030055 | Lương Bích Phượng    | 12/11/2002 | K17 - QUẢN LÝ KINH TẾ   | 3.67       | 0.90    | 4.57       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5   | DTE2053801070152 | Đoàn Thu Hương       | 17/05/2002 | K17 - LUẬT KINH TẾ      | 3.83       | 0.65    | 4.48       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|     |                  | Cộng I               |            |                         |            |         |            |               |                     |                     | 31.500.000        |         |
|     |                  | II - KHÓA 18         |            |                         |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2153801070070 | Hà Trần Minh Hải     | 01/11/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | 3.88       | 0.97    | 4.85       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         | 9.28    |
| 2   | DTE2153801070061 | Dương Đình Phú       | 26/11/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | 3.88       | 0.97    | 4.85       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         | 9.16    |
| 3   | DTE2153404030031 | Đỗ Thị Linh          | 16/08/2003 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A | 3.89       | 0.93    | 4.82       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 4   | DTE2153801070052 | Phan Văn Quỳnh       | 09/11/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | 3.81       | 0.97    | 4.78       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5   | DTE2153801070074 | Lã Thị Thư           | 09/08/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | 3.88       | 0.87    | 4.75       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6   | DTE2153801070081 | Đỗ Xuân Tùng         | 28/10/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | 3.69       | 0.97    | 4.66       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7   | DTE2153801070033 | Hoàng Minh Tâm       | 23/08/2003 | K18 - LUẬT KINH TẾ      | 3.81       | 0.82    | 4.63       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 8   | DTE2153404030038 | Hoàng Thị Trang      | 11/10/1998 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A | 3.58       | 0.90    | 4.48       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9   | DTE2153404030099 | Bùi Thị Trà          | 28/03/2003 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B | 3.53       | 0.95    | 4.48       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 10  | DTE2153404030088 | Hoàng Ngọc Huyền     | 20/09/2003 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ B | 3.53       | 0.93    | 4.46       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 11  | DTE2153404030041 | Nguyễn Văn Toàn      | 29/07/2003 | K18 - QUẢN LÝ KINH TẾ A | 3.47       | 0.95    | 4.42       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|     |                  | Cộng II              |            |                         |            |         |            |               |                     |                     | 68.000.000        |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên                            | Ngày sinh  | Lớp                  | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------|------------|----------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
|     |                  | <b>III - KHÓA 19</b>                 |            |                      |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2253404030001 | Bế Tùng Anh                          | 05/10/2004 | K19 - Quản lý công   | 4.00       | 0.92    | 4.92       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2253801070071 | Hoàng Khánh Châu                     | 16/09/2004 | K19 - Luật kinh tế   | 4.00       | 0.86    | 4.86       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 3   | DTE2253801070019 | Tạ Thu Hoài                          | 10/12/2004 | K19 - Luật kinh tế   | 3.81       | 0.97    | 4.78       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 4   | DTE2253404030027 | Nguyễn Văn Thuận                     | 29/05/2004 | K19 - Quản lý công   | 4.00       | 0.66    | 4.66       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 5   | DTE2253801070030 | Nguyễn Quỳnh Hương                   | 22/04/2004 | K19 - Luật kinh tế   | 3.69       | 0.87    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 6   | DTE2253801070028 | Trịnh Kiều Anh                       | 19/12/2004 | K19 - Luật kinh tế   | 3.63       | 0.86    | 4.49       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 7   | DTE2253404030009 | Phạm Thị Hiền                        | 02/01/2004 | K19 - Quản lý công   | 3.53       | 0.92    | 4.45       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2253801070039 | Phạm Thị Như Quỳnh                   | 08/03/2003 | K19 - Luật kinh tế   | 3.57       | 0.87    | 4.44       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng III</b>                      |            |                      |            |         |            |               |                     |                     | <b>49.500.000</b>  |         |
|     |                  | <b>IV - KHÓA 20</b>                  |            |                      |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2353801070079 | Nông Thùy Trang                      | 03/12/2005 | K20 - Luật kinh tế 1 | 3.65       | 1.00    | 4.65       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          | 8.77    |
| 2   | DTE2353801070025 | Nguyễn Ngọc Lan                      | 01/01/2005 | K20 - Luật kinh tế 1 | 3.65       | 1.00    | 4.65       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          | 8.55    |
| 3   | DTE2353801070006 | Nguyễn Thị Ngọc Bích                 | 20/01/2005 | K20 - Luật kinh tế 1 | 3.82       | 0.82    | 4.64       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 4   | DTE2353801070003 | Trần Trung Anh                       | 02/02/2005 | K20 - Luật kinh tế 1 | 3.65       | 0.95    | 4.60       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 5   | DTE2353801070075 | Lương Văn Sơn                        | 29/10/2005 | K20 - Luật kinh tế 1 | 3.82       | 0.74    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 6   | DTE2353404030032 | Nguyễn Phương Linh                   | 10/05/2004 | K20 - Quản lý công   | 3.50       | 0.97    | 4.47       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 7   | DTE2353801070005 | Nguyễn Ngọc Anh                      | 12/01/2005 | K20 - Luật kinh tế 1 | 3.65       | 0.82    | 4.47       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2353404030038 | Vương Thị Thanh Tâm                  | 12/06/2005 | K20 - Quản lý công   | 3.50       | 0.97    | 4.47       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          | 8.48    |
|     |                  | <b>Cộng IV</b>                       |            |                      |            |         |            |               |                     |                     | <b>49.500.000</b>  |         |
|     |                  | <b>Tổng cộng (I + II + III + IV)</b> |            |                      |            |         |            |               |                     |                     | <b>198.500.000</b> |         |

**Bảng chữ: Một trăm chín mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng chẵn**

Mức 1.400.000đ

4 sinh viên

Mức 1.300.000đ

5 sinh viên

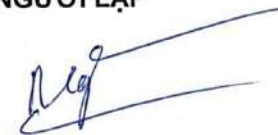
Mức 1.200.000đ

23 sinh viên

Tổng cộng

32 sinh viên

**NGƯỜI LẬP**



**Phạm Thị Nga**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP**  
**HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024**  
**KHOA MARKETING - THƯƠNG MẠI & DU LỊCH**

(Kèm theo Quyết định số 467/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên              | Ngày sinh  | Lớp                               | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|------------------------|------------|-----------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------|
|     |                  | <b>I - KHÓA 17</b>     |            |                                   |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2058101030002 | Nguyễn Thị Lụa         | 04/03/2000 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS & DL | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2   | DTE2053401200013 | Nguyễn Thùy Linh       | 03/05/2002 | K17 - KINH DOANH QUỐC TẾ          | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3   | DTE2058101030017 | Đỗ Thị Diễm Quỳnh      | 04/05/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS & DL | 3.82       | 0.98    | 4.80       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 4   | DTE2053401150185 | Trịnh Thị Nhung        | 22/05/2002 | K17 - QUẢN TRỊ MARKETING B        | 3.83       | 0.93    | 4.76       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5   | DTE2053401200017 | Đinh Thị Hoài          | 30/11/2002 | K17 - KINH DOANH QUỐC TẾ          | 3.83       | 0.90    | 4.73       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6   | DTE2053401200010 | Trần Thị Ngọc Linh     | 12/08/2002 | K17 - KINH DOANH QUỐC TẾ          | 3.83       | 0.90    | 4.73       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7   | DTE2058101030022 | Cao Thị Thanh Thùy     | 23/06/2002 | K17 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS & DL | 3.65       | 0.98    | 4.63       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 8   | DTE2053401150002 | Nguyễn Thị Yến         | 20/11/2001 | K17 - QUẢN TRỊ MARKETING A        | 3.67       | 0.91    | 4.58       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9   | DTE2053401200022 | Chanthong Sengpan      | 27/01/2001 | K17 - KINH DOANH QUỐC TẾ          | 3.67       | 0.91    | 4.58       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|     |                  | <b>Cộng I</b>          |            |                                   |            |         |            |               |                     |                     | <b>56.000.000</b> |         |
|     |                  | <b>II - KHÓA 18</b>    |            |                                   |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2153401200020 | Nguyễn Thị Bích Phượng | 23/09/2003 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ          | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2   | DTE2153401200022 | Lý Ngọc Phương Linh    | 19/10/2003 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ          | 3.81       | 0.90    | 4.71       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3   | DTE2153401200019 | Nguyễn Thị Phương      | 03/06/2003 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ          | 3.79       | 0.90    | 4.69       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 4   | DTE2153401200002 | Lục Thanh Nga          | 02/11/2002 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ          | 3.69       | 0.98    | 4.67       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5   | DTE2158101030024 | Phạm Minh Hiếu         | 23/10/2003 | K18 - QUẢN TRỊ KINH DOANH KS & DL | 3.69       | 0.90    | 4.59       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6   | DTE2153401150168 | Nguyễn Thị Tú Uyên     | 25/04/2003 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A        | 3.69       | 0.90    | 4.59       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7   | DTE2153401150114 | Dương Thị Diễm Quỳnh   | 02/12/2003 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B        | 3.64       | 0.90    | 4.54       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên             | Ngày sinh  | Lớp                                       | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|-----|------------------|-----------------------|------------|-------------------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------|
| 8   | DTE2153401150083 | Đồng Thị Mai          | 14/11/2003 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B                | 3.63       | 0.90    | 4.53       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9   | DTE2153401200025 | Nguyễn Thị Thu Hoàn   | 29/10/2003 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ                  | 3.56       | 0.90    | 4.46       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 10  | DTE2153401150160 | Nguyễn Thị Hương      | 01/01/2003 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING B                | 3.50       | 0.90    | 4.40       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 11  | DTE2153401150195 | Trần Thị Thùy         | 15/05/2002 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A                | 3.41       | 0.97    | 4.38       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 12  | DTE2153401200004 | Trần Thị Huyền My     | 16/12/2002 | K18 - KINH DOANH QUỐC TẾ                  | 3.38       | 0.95    | 4.33       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 13  | DTE2153401150006 | Bùi Văn Anh           | 20/09/2003 | K18 - QUẢN TRỊ MARKETING A                | 3.31       | 0.97    | 4.28       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         | 8.15    |
|     |                  | <b>Cộng II</b>        |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     | <b>80.000.000</b> |         |
|     |                  | <b>III - KHÓA 19</b>  |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1   | DTE2253401150116 | Hoàng Huy Hoàng       | 02/01/2004 | K19 - Marketing 2                         | 3.82       | 0.98    | 4.80       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2   | DTE2253401150157 | Huỳnh Thị Quỳnh Anh   | 18/03/2004 | K19 - Marketing 1                         | 3.82       | 0.95    | 4.77       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3   | DTE2253401150167 | Ma Văn Khải           | 13/07/2004 | K19 - Marketing 2                         | 3.71       | 0.96    | 4.67       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 4   | DTE2258101030013 | Nguyễn Thị Lan Anh    | 01/01/2004 | K19 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | 3.65       | 0.84    | 4.49       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         | 8.71    |
| 5   | DTE2253401150098 | Hoàng Thị Kim Chi     | 16/04/2004 | K19 - Marketing 2                         | 3.59       | 0.90    | 4.49       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         | 8.41    |
| 6   | DTE2253401150162 | Nguyễn Ngọc Hân       | 18/10/2004 | K19 - Marketing 1                         | 3.53       | 0.86    | 4.39       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7   | DTE2253401150124 | Nguyễn Thị Ngọc Huyền | 11/08/2004 | K19 - Marketing 3                         | 3.47       | 0.86    | 4.33       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 8   | DTE2253401150004 | Nguyễn Thị Lan        | 16/11/2004 | K19 - Marketing 1                         | 3.41       | 0.91    | 4.32       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9   | DTE2253401150081 | Đỗ Thị Vân Thư        | 02/07/2004 | K19 - Marketing 2                         | 3.41       | 0.90    | 4.31       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 10  | DTE2253401150085 | Nguyễn Thị Thu Trang  | 24/10/2004 | K19 - Marketing 2                         | 3.29       | 0.98    | 4.27       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 11  | DTE2253401150030 | Dương Hồng Nhung      | 25/01/2000 | K19 - Marketing 1                         | 3.35       | 0.86    | 4.21       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 12  | DTE2253401150051 | Doãn Đức Mạnh         | 06/05/2004 | K19 - Marketing 3                         | 3.29       | 0.91    | 4.20       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 13  | DTE2253401200003 | Ma Kim Nhâm           | 29/02/2004 | K19 - Kinh doanh quốc tế                  | 3.24       | 0.93    | 4.17       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 14  | DTE2253401150113 | Hoàng Thị Hiền        | 05/05/2004 | K19 - Marketing 1                         | 3.29       | 0.86    | 4.15       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 15  | DTE2253401150156 | Lê Diệp Anh           | 14/10/2004 | K19 - Marketing 1                         | 3.29       | 0.85    | 4.14       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 16  | DTE2253401150094 | Nguyễn Thị Ánh        | 27/03/2004 | K19 - Marketing 2                         | 3.24       | 0.86    | 4.10       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|     |                  | <b>Cộng III</b>       |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     | <b>98.500.000</b> |         |

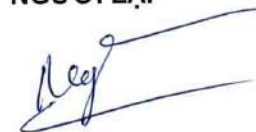


| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên                            | Ngày sinh  | Lớp                                       | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------|------------|-------------------------------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
|     |                  | <b>IV - KHÓA 20</b>                  |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2353401150150 | Bàn Thị Thắm                         | 19/02/2004 | K20 - Marketing 1                         | 3.81       | 0.95    | 4.76       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 2   | DTE2353401150035 | Đỗ Thị Hương Giang                   | 28/01/2004 | K20 - Marketing 1                         | 3.81       | 0.95    | 4.76       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000          |         |
| 3   | DTE2353401200026 | Nguyễn Thùy Dịu                      | 29/04/2005 | K20 - Kinh doanh quốc tế                  | 4.00       | 0.85    | 4.85       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 4   | DTE2353401200019 | Đàm Mai Thương                       | 02/09/2005 | K20 - Kinh doanh quốc tế                  | 4.00       | 0.85    | 4.85       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 5   | DTE2353401200025 | Nguyễn Thị Minh Anh                  | 25/02/2000 | K20 - Kinh doanh quốc tế                  | 4.00       | 0.80    | 4.80       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 6   | DTE2353401150021 | Trần Huyền Chi                       | 05/09/2003 | K20 - Marketing 3                         | 3.81       | 0.90    | 4.71       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 7   | DTE2353401150095 | Nguyễn Thị Khánh Linh                | 05/11/2005 | K20 - Marketing 2                         | 3.81       | 0.90    | 4.71       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2353401150136 | Trần Thị Kim Phượng                  | 04/10/2005 | K20 - Marketing 2                         | 3.75       | 0.90    | 4.65       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 9   | DTE2353401150086 | Phùng Thị Kim Lan                    | 11/09/2004 | K20 - Marketing 2                         | 3.69       | 0.93    | 4.62       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 10  | DTE2353401150081 | Vũ Thị Huyền                         | 26/10/2005 | K20 - Marketing 2                         | 3.69       | 0.90    | 4.59       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 11  | DTE2358101030034 | Lưu Bích Xuân                        | 29/12/2005 | K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | 3.63       | 0.95    | 4.58       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 12  | DTE2353401150192 | Quách Thành Đạt                      | 21/06/2005 | K20 - Marketing 2                         | 3.63       | 0.93    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 13  | DTE2353401200028 | Lê Thu Phương                        | 11/05/2005 | K20 - Kinh doanh quốc tế                  | 3.63       | 0.84    | 4.47       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 14  | DTE2358101030028 | Lê Thị Thanh                         | 22/09/2005 | K20 - Quản trị Dịch vụ Du lịch và Lữ hành | 3.50       | 0.95    | 4.45       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 15  | DTE2353401150033 | Phùng Văn Duy                        | 30/07/2005 | K20 - Marketing 2                         | 3.50       | 0.93    | 4.43       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 16  | DTE2353401150179 | Bùi Đình Tuyển                       | 02/09/2005 | K20 - Marketing 2                         | 3.50       | 0.93    | 4.43       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 17  | DTE2353401150104 | Ngô Thiên Lý                         | 30/04/2005 | K20 - Marketing 1                         | 3.50       | 0.92    | 4.42       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 18  | DTE2353401150145 | Nguyễn Phương Quỳnh                  | 16/07/2005 | K20 - Marketing 1                         | 3.50       | 0.92    | 4.42       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          | 8.15    |
|     |                  | <b>Cộng IV</b>                       |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     | <b>111.500.000</b> |         |
|     |                  | <b>Tổng cộng (I + II + III + IV)</b> |            |                                           |            |         |            |               |                     |                     | <b>346.000.000</b> |         |

**Bảng chữ: Ba trăm bốn mươi sáu triệu đồng chẵn**

Mức 1.400.000đ                      5 sinh viên  
Mức 1.300.000đ                      10 sinh viên  
Mức 1.200.000đ                      41 sinh viên  
**Tổng cộng                      56 sinh viên**

**NGƯỜI LẬP**



**Phạm Thị Nga**



**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠT HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP  
HỌC KỲ II NĂM HỌC 2023 - 2024  
VIỆN ĐÀO TẠO QUỐC TẾ**

(Kèm theo Quyết định số 467/ĐHKT&QTKD-CTSV ngày 03 tháng 5 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế và Quản trị kinh doanh)

| STT                 | Mã sinh viên     | Họ và tên                     | Ngày sinh  | Lớp                 | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng) | Ghi chú |
|---------------------|------------------|-------------------------------|------------|---------------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|-------------------|---------|
| <b>I - KHÓA 17</b>  |                  |                               |            |                     |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1                   | DTE2053403010766 | Phạm Thùy Dương               | 16/02/2002 | K17 - KTTH CLC      | 4.00       | 1.00    | 5.00       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         |         |
| 2                   | DTE2053401010559 | Bùi Thị Thùy Dương            | 08/08/2002 | K17 - QTKD CLC      | 4.00       | 0.96    | 4.96       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 3                   | DTE2053403010718 | Bạch Thị Thanh                | 10/10/2002 | K17 - KTTH CLC      | 4.00       | 0.95    | 4.95       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 4                   | DTE2058101030197 | Đặng Thị Loan                 | 15/09/2002 | K17 - QTDL&KS CLC   | 4.00       | 0.95    | 4.95       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5                   | DTE2053101050040 | Đỗ Thị Thu Huyền              | 18/06/2002 | K17 - QTKD CLC      | 4.00       | 0.91    | 4.91       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6                   | DTE2053403010729 | Tạ Thu Thảo                   | 22/07/2002 | K17 - KTTH CLC      | 4.00       | 0.90    | 4.90       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7                   | DTE2153403010347 | Đỗ Thùy Dung                  | 28/07/2003 | K17 - KTTH CLC      | 4.00       | 0.86    | 4.86       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 8                   | DTE2053401010531 | Nguyễn Khánh Linh             | 25/12/2002 | K17 - QTKD CLC      | 3.84       | 1.00    | 4.84       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9                   | DTE2053401010224 | Phạm Minh Trang               | 25/12/2002 | K17 - QTKD CLC      | 3.63       | 0.99    | 4.62       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|                     |                  | <b>Cộng I</b>                 |            |                     |            |         |            |               |                     |                     | <b>55.500.000</b> |         |
| <b>II - KHÓA 18</b> |                  |                               |            |                     |            |         |            |               |                     |                     |                   |         |
| 1                   | DTE2153403010354 | Nguyễn Thanh Trang            | 13/06/2003 | K18 - KTTH CLC      | 3.78       | 1.00    | 4.78       | Xuất sắc      | 1.400.000           | 5                   | 7.000.000         | 8.67    |
| 2                   | DTE2153401010130 | Trương Vũ Trà My              | 07/10/2003 | K18 - QTKD CLC      | 3.78       | 1.00    | 4.78       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         | 8.58    |
| 3                   | DTE2153402010119 | Đoàn Thị Bích Ngọc            | 24/12/2003 | K18 - Tài chính CLC | 3.78       | 0.95    | 4.73       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000         |         |
| 4                   | DTE2258101030049 | De Torres Macatangay Princess | 28/04/2004 | K18 - QTDL&KS CLC   | 3.75       | 0.89    | 4.64       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 5                   | DTE2153403010251 | Trần Minh Nguyệt              | 06/08/2003 | K18 - QTDL&KS CLC   | 3.67       | 0.94    | 4.61       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 6                   | DTE2153403010375 | Phạm Chí Lan                  | 30/07/2003 | K18 - KTTH CLC      | 3.56       | 1.00    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 7                   | DTE2158101030042 | Trần Thị Thúy Vân             | 08/06/2003 | K18 - QTDL&KS CLC   | 3.56       | 1.00    | 4.56       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 8                   | DTE2153402010146 | Trần Thảo Hiền                | 29/08/2003 | K18 - Tài chính CLC | 3.56       | 0.95    | 4.51       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 9                   | DTE2153403010314 | Nguyễn Hương Trà              | 24/12/2003 | K18 - KTTH CLC      | 3.56       | 0.93    | 4.49       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
| 10                  | DTE2153403010446 | Lưu Khánh Linh                | 29/11/2003 | K18 - KTTH CLC      | 3.56       | 0.87    | 4.43       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000         |         |
|                     |                  | <b>Cộng II</b>                |            |                     |            |         |            |               |                     |                     | <b>62.000.000</b> |         |



| STT | Mã sinh viên     | Họ và tên                       | Ngày sinh  | Lớp            | Điểm TBCHT | Điểm RL | Điểm TBCMR | Loại học bổng | Mức HB/tháng (đồng) | Số tháng được hưởng | Thành tiền (đồng)  | Ghi chú |
|-----|------------------|---------------------------------|------------|----------------|------------|---------|------------|---------------|---------------------|---------------------|--------------------|---------|
|     |                  | <b>III - KHÓA 19</b>            |            |                |            |         |            |               |                     |                     |                    |         |
| 1   | DTE2253401010239 | Hoàng Trung Nghĩa               | 26/09/2004 | K19 QTKD CLC   | 3.53       | 0.94    | 4.47       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 2   | DTE2253403010107 | Nguyễn Thị Minh Quý             | 12/07/2004 | K19 - KTTH CLC | 3.53       | 0.93    | 4.46       | Giỏi          | 1.300.000           | 5                   | 6.500.000          |         |
| 3   | DTE2253403010365 | Nguyễn Thị Thanh Tâm            | 09/12/2004 | K19 - KTTH CLC | 3.53       | 0.87    | 4.40       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 4   | DTE2253401010250 | Nguyễn Mạnh Đức                 | 21/08/2004 | K19 QTKD CLC   | 3.35       | 0.92    | 4.27       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 5   | DTE2253403010368 | Đào Phương Thảo                 | 19/12/2004 | K19 - KTTH CLC | 3.29       | 0.96    | 4.25       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 6   | DTE2253403010025 | Nguyễn Thị Thu Phương           | 30/01/2004 | K19 - KTTH CLC | 3.35       | 0.89    | 4.24       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 7   | DTE2253401010244 | Trần Thị Thủy                   | 01/03/2004 | K19 QTKD CLC   | 3.35       | 0.87    | 4.22       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
| 8   | DTE2253403010409 | Pờ Phi Nhung                    | 19/09/2004 | K19 - KTTH CLC | 3.24       | 0.97    | 4.21       | Khá           | 1.200.000           | 5                   | 6.000.000          |         |
|     |                  | <b>Cộng III</b>                 |            |                |            |         |            |               |                     |                     | <b>49.000.000</b>  |         |
|     |                  | <b>Tổng cộng (I + II + III)</b> |            |                |            |         |            |               |                     |                     | <b>166.500.000</b> |         |

**Bằng chữ: Một trăm sáu mươi sáu triệu năm trăm nghìn đồng chẵn**

Mức 1.400.000đ

2 sinh viên

Mức 1.300.000đ

5 sinh viên

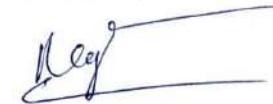
Mức 1.200.000đ

20 sinh viên

Tổng cộng

27 sinh viên

**NGƯỜI LẬP**



**Phạm Thị Nga**

